

Số: **16** /2023/TT-BCT

Hà Nội, ngày **31** tháng **8** năm 2023

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư hướng dẫn về hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung của hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt và ban hành hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt theo mẫu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Đơn vị bán lẻ điện (sau đây viết tắt là Bên bán điện).
- Khách hàng sử dụng điện phục vụ mục đích sinh hoạt (sau đây viết tắt là Bên mua điện).
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hình thức hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt

- Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt phải được thể hiện bằng văn bản dưới dạng giấy (hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản) hoặc dữ liệu điện tử (đối với dữ liệu điện tử, Bên mua

điện có thể tra cứu và tải về tại Cổng thông tin điện tử của Bên bán điện). Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng là tiếng Việt.

Các bên có thể thỏa thuận sử dụng thêm tiếng dân tộc khác của Việt Nam hoặc tiếng nước ngoài. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt với bản tiếng dân tộc khác của Việt Nam hoặc bản tiếng nước ngoài, bản có lợi hơn cho người tiêu dùng được ưu tiên áp dụng.

2. Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt phải thực hiện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Chủ thể ký hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt

1. Chủ thể ký hợp đồng của Bên mua điện là người đại diện của Bên mua điện đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (sau đây viết tắt là Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) và có hồ sơ đề nghị đăng ký mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP gửi Bên bán điện.

2. Trường hợp Bên mua điện gồm nhiều hộ sử dụng điện chung ký 01 hợp đồng thì chủ thể ký hợp đồng của Bên mua điện là đại diện số hộ dùng chung ký hợp đồng và có văn bản ủy quyền của các hộ dùng chung khác. Các hộ dùng chung phải đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP. Tại hợp đồng phải ghi rõ số hộ dùng chung (có danh sách kèm theo) và giá bán điện được áp dụng theo quy định về thực hiện giá bán điện do Bộ Công Thương ban hành.

3. Trường hợp Bên mua điện là người thuê nhà ở thì chủ thể ký hợp đồng của Bên mua điện được xác định theo quy định về thực hiện giá bán điện do Bộ Công Thương ban hành.

4. Chủ thể ký hợp đồng của Bên bán điện là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của Đơn vị bán lẻ điện có lưới điện phân phối đủ khả năng cung cấp điện đáp ứng nhu cầu của Bên mua điện.

Điều 5. Thời hạn hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt

Thời hạn của hợp đồng do hai bên thỏa thuận. Trường hợp hai bên không thỏa thuận cụ thể thời hạn của hợp đồng thì thời hạn của hợp đồng được tính từ ngày ký đến ngày chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt trong phạm vi cả nước.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt trong phạm vi quản lý.

3. Bên bán điện có trách nhiệm: đăng ký, đăng ký lại hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; công bố công khai hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và tuân thủ các quy định khác có liên quan tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Thông tư số 19/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành mẫu Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt và Thông tư số 38/2022/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 bãi bỏ khoản 1 Điều 2 Thông tư số 19/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành mẫu Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Các hợp đồng đã ký trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến thời điểm hết thời hạn ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hai bên vẫn phải tuân thủ các quy định của Luật Điện lực, các văn bản hướng dẫn thi hành và có thể thỏa thuận bổ sung các nội dung mới phù hợp với hợp đồng theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp một trong hai bên hoặc cả hai bên có nhu cầu ký lại hợp đồng trước thời hạn, hai bên xem xét, thỏa thuận để thực hiện ký lại hợp đồng. Việc ký lại hợp đồng thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đề nghị Cục Điều tiết điện lực chủ trì nghiên cứu, đề xuất Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Kiểm toán nhà nước;
- Website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Lưu: VT, PC, ĐTĐL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục
HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN
PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH SINH HOẠT THEO MẪU
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2023/TT-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

HỢP ĐỒNG
MUA BÁN ĐIỆN PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã số hợp đồng.....

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;¹

Căn cứ nhu cầu mua điện của Bên mua điện,

Chúng tôi gồm:

Bên bán điện (Bên A):

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

Email:

Mã số thuế:

¹ Trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì cập nhật theo các văn bản mới.

Tài khoản số: Tại Ngân hàng:
 Đại diện là ông (bà): Chức vụ:
*Theo Văn bản ủy quyền số: ngày tháng năm
 của ông (bà) chức vụ²*

[Các bên thống nhất tại hợp đồng này, Công ty Điện lực/Điện lực là đơn vị trực thuộc Bên A, được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, sẽ đại diện cho Bên A chịu trách nhiệm triển khai, quản lý và thực hiện hợp đồng và có các thông tin cụ thể như sau:

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Email:

Tài khoản số: Tại Ngân hàng:]³

Bên mua điện (Bên B)⁴:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Email:

Mã số thuế⁵:

Tài khoản số: Tại Ngân hàng:⁶

Đại diện là ông (bà)⁷ :

Chức vụ (áp dụng cho tổ chức):

Số CMT/CCCD/hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

(Theo Văn bản ủy quyền số: ngày tháng năm của ông (bà)⁸

Chức vụ (áp dụng cho tổ chức):)

[Số hộ dùng chung: (danh sách cụ thể đính kèm hợp đồng này).]⁹

² Áp dụng trong trường hợp đại diện theo ủy quyền.

³ Lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của Bên bán điện, trường hợp không phát sinh thì bỏ nội dung này.

⁴ Lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của Bên mua điện là tổ chức/cá nhân/hộ gia đình.

⁵ Thông tin dành cho Bên mua điện là tổ chức.

⁶ Thông tin dành cho Bên mua điện là tổ chức.

⁷ Lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của Bên mua điện (như hộ dùng chung, tổ chức,...), trường hợp không phát sinh thì bỏ nội dung này.

⁸ Lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của bên ủy quyền trong trường hợp Bên mua điện là tổ chức hoặc nhiều hộ dùng chung ký 01 hợp đồng; đối với đại diện cho các hộ dùng chung có thể có nhiều văn bản ủy quyền hoặc 01 văn bản ủy quyền của nhiều hộ dùng chung tùy theo tình hình thực tế.

⁹ Áp dụng cho trường hợp Bên mua điện là nhiều hộ dùng chung ký 01 hợp đồng.

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt với những nội dung sau:

Điều 1. Các nội dung cụ thể

1. Hai bên thống nhất áp dụng CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG kèm theo hợp đồng này.

2. Địa chỉ sử dụng điện:

3. Vị trí xác định chất lượng điện:

4. Vị trí lắp đặt thiết bị đo đếm điện:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, những người sau đây có thể đại diện Bên B để chứng kiến và ký biên bản treo, tháo, lắp đặt thiết bị đo đếm điện tại thời điểm Bên A treo, tháo, lắp đặt thiết bị đo đếm điện:

a) Chủ thể ký hợp đồng ☐;

b) Người được Bên B ủy quyền, bao gồm: Một thành viên khác có đủ năng lực hành vi dân sự trong hộ gia đình/hộ dùng chung Bên B ☐; Người được ủy quyền khác:

5. Ngày ghi chỉ số công tơ:

6. Hình thức và thời hạn thanh toán:

a) Áp dụng linh hoạt một hoặc nhiều hình thức thanh toán sau: Trích nợ tự động ☐; Thanh toán điện tử ☐; Chuyển khoản ☐; Qua điểm thu ☐; Hình thức khác:

b) Thời hạn thanh toán tiền điện: ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu của kỳ thanh toán.

7. Hình thức thông báo, trao đổi thông tin:

Áp dụng linh hoạt một hoặc nhiều hình thức gửi/nhận thông báo thanh toán và thông báo, trao đổi thông tin khác (bao gồm cả việc chậm thanh toán, ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện, thay đổi ngày ghi chỉ số công tơ, treo, tháo, lắp đặt thiết bị đo đếm điện,...) sau: Email ☐; Điện thoại/SMS ☐; Ứng dụng nhắn tin ☐; Ứng dụng chăm sóc khách hàng của Bên A ☐; Hình thức khác:

Đối với các thông tin đề nghị giữa các bên, nếu không có quy định khác, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, bên nhận đề nghị phải có sự phản hồi đồng ý hay không đồng ý về đề xuất của bên gửi đề nghị.

[8. Hai bên thống nhất tại hợp đồng này, chứng từ thanh toán đối với mọi khoản thanh toán theo quy định tại hợp đồng sẽ được Công ty Điện lực/Điện lực..... phát hành cho Bên B và Bên B thực hiện việc thanh toán cho Công ty Điện lực/Điện lực.....]¹⁰

¹⁰ Lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của Bên bán điện, trường hợp không phát sinh thì bỏ nội dung này.

9. Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm được hai bên thỏa thuận:¹¹% phần giá trị nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

10. Hai bên thỏa thuận lựa chọn một hoặc nhiều phương thức giải quyết tranh chấp sau đây¹²: Thương lượng ☐; Hòa giải ☐; Trọng tài ☐; Tòa án ☐.

Điều 2. Những thỏa thuận khác¹³

.....

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ... [*hoặc từ ngày ký hợp đồng*] đến ngày ... tháng ... năm ... [*hoặc đến ngày hợp đồng chấm dứt theo thỏa thuận tại hợp đồng này hoặc theo quy định của pháp luật*].¹⁴

2. Trong thời gian thực hiện, một trong hai bên có yêu cầu chấm dứt hợp đồng, sửa đổi hoặc bổ sung nội dung đã ký trong hợp đồng phải thông báo cho bên kia trước 15 ngày để cùng nhau giải quyết./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu¹⁵)

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹¹ Hai bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

¹² Trong trường hợp hai bên thỏa thuận lựa chọn từ hai phương thức giải quyết tranh chấp trở lên thì trình tự giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

¹³ Hai bên có quyền thỏa thuận các nội dung phù hợp với thực tế mua bán điện giữa hai bên đảm bảo nội dung thỏa thuận khác không trái với quy định pháp luật hiện hành.

¹⁴ Lựa chọn một trong hai cách ghi thời hạn phù hợp.

¹⁵ Trường hợp Bên B là tổ chức thì phải ký và ghi đầy đủ họ tên, chức vụ và đóng dấu.

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

(Kèm theo hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt)

Điều 1. Tiêu chuẩn và chất lượng dịch vụ

1. Chất lượng điện năng

a) Chất lượng điện năng được xác định tại vị trí theo thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Điện áp và tần số phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực (sau đây viết tắt là Nghị định số 137/2013/NĐ-CP).

2. Đo đếm điện năng

a) Điện năng sử dụng được xác định qua thiết bị đo đếm điện và hệ số nhân của thiết bị đo đếm điện. Hệ số nhân được thể hiện trong biên bản treo, tháo thiết bị đo đếm điện;

b) Thiết bị đo đếm điện được kiểm định theo quy định của pháp luật;

c) Khi treo, tháo, lắp đặt thiết bị đo đếm điện phải lập biên bản có xác nhận của Bên B phù hợp với nội dung đã thỏa thuận tại khoản 4 Điều 1 (Các nội dung cụ thể) của hợp đồng này. Biên bản được thể hiện dưới dạng giấy hoặc dữ liệu điện tử.

Điều 2. Giá điện, phương thức và thời hạn thanh toán

1. Ghi chỉ số công tơ

a) Bên A ghi chỉ số công tơ vào ngày ấn định hàng tháng, có thể dịch chuyển thời điểm ghi chỉ số trước hoặc sau một ngày, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự. Ngày ghi chỉ số công tơ được thể hiện là ngày cuối của chu kỳ ghi chỉ số trên hóa đơn tiền điện;

b) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên A được quyền thỏa thuận thay đổi ngày ghi chỉ số công tơ hàng tháng đã được ấn định trước đó thông qua văn bản thông báo (dưới dạng giấy hoặc dữ liệu điện tử) phù hợp với nội dung đã thỏa thuận tại khoản 7 Điều 1 (Các nội dung cụ thể) của hợp đồng này gửi đến Bên B và phải được Bên B đồng ý. Việc thay đổi ngày ghi chỉ số công tơ chỉ được thực hiện sau khi hai bên đã thống nhất. Thỏa thuận giữa hai bên là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

2. Giá điện

a) Giá bán lẻ điện sinh hoạt thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bên A có trách nhiệm thông báo giá bán lẻ điện sinh hoạt của Bên A cho Bên B trước khi ký hợp đồng và khi có sự thay đổi giá bán lẻ điện sinh hoạt;

b) Khi giá điện thay đổi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì giá mới được áp dụng và các bên không phải ký lại hợp đồng.

3. Thanh toán tiền điện: Bên B thanh toán tiền điện cho Bên A mỗi tháng

một lần bằng tiền Việt Nam theo hình thức và trong thời hạn hai bên đã thỏa thuận tại khoản 6 Điều 1 (Các nội dung cụ thể) của hợp đồng này và phải thanh toán đủ số tiền ghi trong hóa đơn.

4. Trường hợp Bên B không trả tiền điện và đã được Bên A thông báo 02 (hai) lần thì sau 15 ngày, kể từ ngày thông báo lần đầu tiên, Bên A có quyền ngừng cấp điện. Bên A phải thông báo thời điểm ngừng cấp điện cho Bên B trước 24 giờ và không chịu trách nhiệm về thiệt hại do việc ngừng cấp điện gây ra trong trường hợp đã tuân thủ nghĩa vụ thông báo tại quy định Điều này. Sau khi Bên B thanh toán tiền điện và thực hiện đầy đủ thủ tục đề nghị cấp điện trở lại theo quy định pháp luật về điện lực (bao gồm cả chi phí cấp điện trở lại) thì Bên A phải thực hiện cấp điện trở lại theo quy định của pháp luật về điện lực.

5. Trường hợp không đồng ý về số tiền điện phải thanh toán, hai bên thực hiện như sau:

a) Bên B có quyền yêu cầu Bên A xem xét lại số tiền điện phải thanh toán. Khi nhận được yêu cầu của Bên B, Bên A có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn 15 ngày;

b) Trường hợp không đồng ý với cách giải quyết của Bên A, Bên B có thể tiến hành giải quyết bằng các phương thức giải quyết tranh chấp đã được hai bên thỏa thuận tại hợp đồng này;

c) Trong thời gian chờ giải quyết về số tiền điện phải thanh toán, Bên B vẫn phải thanh toán tiền điện theo chứng từ thanh toán do Bên A phát hành và Bên A không được ngừng cấp điện. Trong trường hợp Bên B không trả tiền điện thì Bên A thực hiện ngừng cấp điện và cấp điện trở lại theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Bên A phải hoàn trả lại tiền điện thực tế đã thu vượt hoặc được truy thu tiền điện còn thiếu của Bên B (nếu có) sau khi có kết quả giải quyết tranh chấp về số tiền điện phải thanh toán.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Được vào khu vực quản lý của Bên B để kiểm tra, ghi chỉ số công tơ, sửa chữa, thay thế thiết bị đo đếm điện đối với thiết bị đo đếm điện đặt trong khu vực quản lý của Bên B và liên hệ với Bên B để giải quyết các vấn đề liên quan đến hợp đồng. Việc cử người vào khu vực quản lý của Bên B phải thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm lưới điện và các trang thiết bị điện vận hành an toàn, ổn định, tin cậy. Bảo đảm cung cấp điện cho Bên B đáp ứng các tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, an toàn, trừ trường hợp lưới điện phân phối bị quá tải theo xác nhận của Cục Điều tiết điện lực hoặc cơ quan được ủy quyền.

3. Thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện, khôi phục kịp thời việc cấp điện cho Bên B theo quy định của pháp luật.

4. Thông báo cho Bên B biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện ít nhất 05 ngày bằng cách thông báo trong 03 ngày liên tiếp trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc bằng một trong các hình thức thông tin khác được

hai bên thỏa thuận tại khoản 7 Điều 1 (Các nội dung cụ thể) của hợp đồng này khi có kế hoạch ngừng, giảm mức cung cấp điện để sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, xây lắp các công trình điện.

5. Trường hợp Bên A đã tạm ngừng cung cấp điện theo yêu cầu của Bên B, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B về việc tiếp tục sử dụng điện, Bên A phải cấp điện trở lại cho Bên B sau khi Bên B đã thực hiện đầy đủ thủ tục đề nghị cấp điện trở lại theo quy định của pháp luật về điện lực.

6. Bên A được phép thu chi phí ngừng và cấp điện trở lại theo quy định về phương pháp xác định và mức chi phí ngừng, cấp điện trở lại do Bộ Công Thương ban hành.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên B về một trong các nội dung sau đây: mục đích sử dụng điện dẫn đến thay đổi giá điện; thay đổi số hộ dùng chung đã đăng ký trong hợp đồng; thay đổi định mức sinh hoạt; có nhu cầu chấm dứt hợp đồng thì Bên A có trách nhiệm kiểm tra và thực hiện sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt theo thỏa thuận tại hợp đồng này hoặc quy định của pháp luật.

8. Thông báo cho Bên B về thời điểm kết thúc hợp đồng theo hình thức đã được thỏa thuận tại khoản 7 Điều 1 (Các nội dung cụ thể) của hợp đồng này tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày hợp đồng kết thúc.

9. Đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên B không sử dụng điện quá 06 tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A hoặc Bên B không còn đáp ứng đủ điều kiện ký kết hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 8 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP). Trình tự, thủ tục đơn phương chấm dứt hợp đồng được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự.

10. Bảo vệ thông tin của Bên B, không được phép thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của Bên B cho Bên thứ ba khác khi chưa được sự đồng ý của Bên B theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định pháp luật khác có liên quan.

11. Cảnh báo về khả năng gây mất an toàn sử dụng điện, ảnh hưởng xấu đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của Bên B hoặc các bên có liên quan và thông báo về các biện pháp bảo đảm an toàn sử dụng điện cho Bên B theo quy định của pháp luật.

12. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Yêu cầu Bên A: bảo đảm chất lượng điện năng tại vị trí đã thỏa thuận trong hợp đồng; kiểm tra chất lượng điện, tính chính xác của thiết bị đo đếm điện, số tiền điện phải thanh toán; kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A kiểm tra, ghi chỉ số công tơ, sửa chữa, thay thế thiết bị đo đếm điện đối với thiết bị đo đếm điện đặt trong khu vực quản

lý của Bên B.

3. Thông báo ngay cho Bên A khi phát hiện thiết bị đo đếm điện bị hư hỏng hoặc nghi ngờ chạy không chính xác, khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản.

4. Thông báo cho Bên A trước 15 ngày trong trường hợp thay đổi mục đích sử dụng điện dẫn đến thay đổi giá điện; thông báo ngay cho Bên A khi thay đổi số hộ dùng chung đã đăng ký trong hợp đồng, thay đổi định mức sinh hoạt, có nhu cầu chấm dứt hợp đồng.

5. Thông báo cho Bên A biết trước 05 ngày kể từ ngày có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện liên tục trên 06 tháng; thông báo ngay cho Bên A khi Bên B không còn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp địa điểm sử dụng điện.

6. Chịu trách nhiệm quản lý tài sản, đảm bảo an toàn đối với đường dây dẫn điện từ sau thiết bị đo đếm điện đến nơi sử dụng điện. Không được tự ý cung cấp điện cho hộ sử dụng điện khác.

7. Thanh toán tiền điện hàng tháng đầy đủ, đúng thời hạn theo hợp đồng.

8. Không được tự ý tháo gỡ, di chuyển thiết bị đo đếm điện. Khi có nhu cầu di chuyển thiết bị đo đếm điện sang vị trí khác phải được sự đồng ý của Bên A và phải chịu toàn bộ chi phí di chuyển.

9. Không trộm cắp điện dưới mọi hình thức. Trường hợp có hành vi trộm cắp điện, Bên B sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự và nếu gây ra thiệt hại khác cho Bên A thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về dân sự.

10. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng

1. Các hành vi vi phạm hợp đồng

a) Các hành vi vi phạm của Bên A

Không bảo đảm chất lượng điện năng quy định tại Điều 1 (Các điều khoản chung) của hợp đồng này, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự; ghi sai chỉ số công tơ, tính sai tiền điện trong hóa đơn; khi Bên B có văn bản đề nghị và đáp ứng đủ điều kiện về việc tăng số hộ dùng chung mà Bên A không thực hiện điều chỉnh; các hành vi khác vi phạm các quy định pháp luật về mua bán điện.

b) Các hành vi vi phạm của Bên B

Sử dụng điện sai mục đích có mức giá cao hơn mức giá đã thỏa thuận trong hợp đồng; chậm trả tiền điện theo quy định của pháp luật; khi giảm số hộ dùng chung mà không thông báo cho Bên A; các hành vi khác vi phạm các quy định về mua bán điện.

2. Bồi thường thiệt hại

a) Khi Bên A có các hành vi vi phạm tại điểm a khoản 1 Điều này và gây ra

thiệt hại cho Bên B thì phải bồi thường;

b) Khi Bên B có các hành vi vi phạm tại điểm b khoản 1 Điều này và gây ra thiệt hại cho Bên A thì phải bồi thường;

c) Số tiền bồi thường được xác định theo phương pháp tại quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện do Bộ Công Thương ban hành.

3. Phạt vi phạm hợp đồng

Ngoài việc bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều này các bên bị phạt vi phạm hợp đồng như sau:

a) Khi Bên A có các hành vi vi phạm tại điểm a khoản 1 Điều này và gây ra thiệt hại cho Bên B thì Bên A bị phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng với mức phạt do hai bên thỏa thuận quy định tại khoản 9 Điều 1 (Các nội dung cụ thể) của hợp đồng này;

b) Khi Bên B có các hành vi vi phạm tại điểm b khoản 1 Điều này và gây ra thiệt hại cho Bên A thì Bên B bị phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng với mức phạt do hai bên thỏa thuận quy định tại khoản 9 Điều 1 (Các nội dung cụ thể) của hợp đồng này.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng, bên nào vi phạm sẽ bị xử lý theo thỏa thuận tại hợp đồng này và quy định của pháp luật.

2. Trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết tranh chấp theo phương thức đã được hai bên thỏa thuận tại khoản 10 Điều 1 (Các nội dung cụ thể) của hợp đồng này theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật về điện lực./.